

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:

ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO:

Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:

7220101

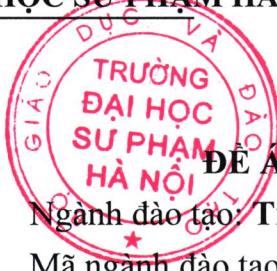
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO:

CHÍNH QUY

HÀ NỘI – 2025



Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam**

Mã ngành đào tạo: **7220101**

Chương trình đào tạo: **Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
- Phòng Đào tạo

I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (ĐHSPHN)
- Tên tiếng Anh: Hanoi National University of Education (HNUE)
- Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Năm thành lập: 1951 Loại hình trường: Công lập
- Địa chỉ: 136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
- Số điện thoại: (844) 7547823 Số fax: (844) 7547971
- Email: p.hcdn@hnue.edu.vn Website: <https://www.hnue.edu.vn>
- Sứ mạng: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là trường đại học trọng điểm quốc gia và khu vực, đào tạo các chuyên gia xuất sắc có đóng góp đặc biệt quan trọng cho hệ thống giáo dục và xã hội thông qua các chương trình nghiên cứu, hợp tác đào tạo đại học và sau đại học có chất lượng cao.
- Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội sẽ có những kết quả vượt trội trong nghiên cứu khoa học công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục, đào tạo giáo viên chất lượng cao ở tầm quốc gia và quốc tế.
- Giá trị cốt lõi: Chuẩn mực - Sáng tạo - Tiên phong.
- Triết lý giáo dục: Đào tạo nhà giáo xuất sắc có tinh thần nhân văn, tư duy hiện đại, hành động tích cực vì sự phát triển cộng đồng.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chính thức được thành lập ngày 11/10/1951 theo Nghị định số 276/NĐ của Bộ Quốc gia Giáo dục. Trải qua 74 năm phát triển, Nhà trường cũng đã đào tạo hàng vạn thạc sĩ, gần 2.000 tiến sĩ. Hiện nay, Nhà trường đang đảm nhiệm đào tạo: 52 chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, trong đó có 07 chương trình chất lượng cao và 07 chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh; 32 chương

trình đào tạo trình độ đại học hệ không chính quy; 70 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, trong đó có 56 chương trình theo định hướng nghiên cứu và 14 chương trình theo định hướng ứng dụng; 42 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ; 1014 viên chức, trong đó có 11 GS và 128 PGS, 430 tiến sĩ, 390 thạc sĩ. Giảng viên cơ hữu toàn thời gian là 705, 139 giảng viên cao cấp, 173 giảng viên chính và 309 giảng viên.

Với trọng trách là trường đại học trọng điểm của ngành giáo dục, có thể mạnh cả về đào tạo và nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội sẽ phải đi đầu và nắm bắt cơ hội trong công cuộc đổi mới này. Bên cạnh nhiệm vụ đào tạo nguồn giáo viên cho các trường phổ thông, các trường đại học sư phạm cũng cần thích nghi với môi trường đổi mới của nền kinh tế thị trường, sự tự chủ của các trường đại học, tính đầy đủ của giáo dục và khoa học, cũng như ưu thế về khả năng mở rộng cơ hội nghề nghiệp đã dẫn đến sự cần thiết của hệ cử nhân trong các hệ đào tạo tại trường đại học sư phạm.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã thành lập Hội đồng trường; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Nhà trường đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tài chính và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do Nhà nước quy định. Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong Trường. Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Giới thiệu về khoa Ngữ văn

Lịch sử ra đời, xây dựng và phát triển của **Khoa Ngữ văn** gắn liền với bờ dày truyền thống lịch sử trường ĐHSP Hà Nội, gắn liền với lịch sử của nền giáo dục Việt Nam mới. Khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội được thành năm 1951 cùng với sự thành lập trường Sư phạm Cao cấp nay là Trường ĐHSP Hà Nội. Với nhiệm vụ đào tạo giáo viên Ngữ văn cấp 3 phục vụ cho sự nghiệp giáo dục trong cả nước. Từ đó đến nay, hơn 70 năm đã trôi qua, cùng với sự phát triển chung của nhà trường, Khoa Ngữ văn đã không ngừng trưởng thành và phát triển.

Hiện nay, khoa Ngữ văn có đội ngũ cán bộ giảng viên bao gồm: 18 Phó giáo sư; 20 Tiến sĩ; 06 Thạc sĩ. Trong đó có 03 PGS và 05 TS được đào tạo đúng chuyên ngành ngôn ngữ học, có thể đào tạo Tiếng Việt; đội ngũ cán bộ còn lại đều có hiểu biết, nghiên cứu sâu về văn hóa Việt Nam, trong đó có 03 PGS, 4 TS đã trực tiếp giảng giáo dạy văn hóa Việt Nam cho các lớp sinh viên đại học. Đây là lực lượng cán bộ có trình độ năng lực chuyên môn cao, sẵn sàng đáp ứng được các yêu cầu của việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam ở trình độ đại học và cả sau đại học.

Khoa có 7 bộ môn: Văn học Việt Nam hiện đại. Văn học nước ngoài, Lý luận và Phương pháp dạy học Ngữ văn, Lý luận Ngôn ngữ, Văn học Việt Nam Dân gian và Trung đại, Hán Nôm và Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lý luận văn học.

Hướng tới sự phát triển, lãnh đạo Khoa đã đề ra một số định hướng mới:

+ Khoa kết hợp và phát huy hai thế mạnh bề dày truyền thống và trẻ hoá đội ngũ. Những cán bộ giàu kinh nghiệm của Khoa nhanh chóng truyền thụ kiến thức và kinh nghiệm cho thế hệ sau. Thế hệ sau tranh thủ học hỏi những người đi trước, tự tin và gánh vác những nhiệm vụ cơ bản của Khoa trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý. Đặc biệt, Khoa chú ý phát huy thế mạnh của đội ngũ cán bộ trẻ (tốt nghiệp chuyên môn giỏi, ngoại ngữ tốt, thành thạo tin học, năng động, ham học hỏi, nhiệt tình) trong mọi công việc, từ công tác chuyên môn đến các hoạt động đoàn thể, phong trào.

+ Để hiện đại hóa nội dung và phương pháp dạy - học, để có thể hội nhập và phát triển, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Khoa là phải kết hợp, cùng một lúc nâng cao trình độ về chuyên ngành với trình độ công nghệ thông tin và trình độ ngoại ngữ. Đây là nhiệm vụ chung của toàn Khoa nhưng trước hết là nhiệm vụ lớn, trọng tâm của các cán bộ giảng dạy trẻ. Những cán bộ giảng dạy trẻ hiện nay và là tương lai sau này của Khoa Ngữ văn phải là những người có trình độ cao về khoa học chuyên ngành, giỏi về ngoại ngữ, thành thạo trong việc vận dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

+ Kết hợp giữa chuyên ngành và đa ngành, đa dạng hóa trong đào tạo là hướng phát triển lâu dài và bền vững của Khoa để không chỉ khẳng định vị thế hàng đầu trong chuyên ngành Ngữ văn, mà còn làm rạng danh cho Khoa như một đơn vị đào tạo và nghiên cứu đa lĩnh vực, đa ngành. Các hệ đào tạo ngoài sư phạm của Khoa đang trên đà phát triển mạnh mẽ: hệ cử nhân văn học, cử nhân văn học - báo chí, giảng dạy tiếng Việt, văn học cho người nước ngoài v.v...

+ Tiếp tục xu hướng hội nhập quốc tế mạnh hơn, hiệu quả hơn, Khoa Ngữ văn tiếp tục phát huy thế mạnh trong đào tạo sinh viên nước ngoài: dạy tiếng Việt, dạy văn hóa Việt Nam, dạy văn học Việt Nam trong mối liên quan với nhiều ngành khoa học xã hội khác. Với sự năng động, tự tin, Khoa Ngữ văn đã và đang tích cực chủ động tham gia vào tiến trình hội nhập đào tạo, nghiên cứu trong khu vực nói riêng và thế giới nói chung.

Cho đến nay, nhận sự phân công của Nhà trường, Khoa Ngữ văn đang quản lý đào tạo 02 mã ngành bậc Cử nhân (Sư phạm Ngữ văn, Cử nhân văn học) với khoảng 2.400 sinh viên thường xuyên theo học; 07 mã ngành bậc Thạc sĩ (Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Văn học dân gian, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Phương pháp dạy học môn ngữ văn; Lý luận văn học) và 07 mã ngành bậc Tiến sĩ (Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Văn học dân gian, Ngôn ngữ học, Hán Nôm, Phương pháp dạy học môn ngữ văn; Lý luận văn học) với hơn 300 học viên thường xuyên theo học.

Ngoài đào tạo trong khoa, Khoa Ngữ văn cũng đang đảm nhận chủ trì (làm Nhóm trưởng) và giảng dạy nhiều môn chung trong trường: Nhập môn Khoa học xã hội và Nhân văn, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nhân học đại cương, Tiếng Việt thực hành, Lý luận dạy học...

1.3. Cơ sở pháp lý xây dựng đề án đăng ký mở ngành đào tạo

Ngày 04 tháng 11 năm 2013, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành **Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8**, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết nêu quan điểm chỉ đạo: Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học¹ quy định tại khoản 17, Điều 1 về điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học được quy định như sau:

- Đã thành lập hội đồng trường, hội đồng đại học; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;
- Đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tài chính; quy chế, quy trình, quy định quản lý nội bộ khác và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do Nhà nước quy định;
- Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học;
- Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Theo **Nghị định số 99/2019/NĐ-CP**, cơ sở giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, trong đó có quyền tự chủ về học thuật và hoạt động chuyên môn.

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã đáp ứng đủ điều kiện thực hiện quyền tự chủ theo quy định tại khoản 17, do vậy được tự chủ mở ngành đào tạo theo quy định tại khoản 18 của Luật này, bao gồm quyền tự chủ xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo ngành dự kiến mở, phù hợp với quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Về cơ sở pháp lý mở ngành Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao cũng đã ban hành một số Nghị quyết, Quyết định và Kế hoạch nhằm nâng cao hiệu quả dạy học Tiếng Việt. Cụ thể:

¹ Luật số: 34/2018/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 19/11/2018.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Điều 18 ghi rõ:
“1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam. 2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.”

Nghị quyết Số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài”.

Kế hoạch 74/KH-BGDĐT ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tổ chức triển khai nhiệm vụ đề án nâng cao hiệu quả dạy học Tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài năm 2021.

Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2030.

Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, chỉ thị số 45-CT/TW và kết luận số 12-KL/TW của Bộ chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2021 - 2026.

Quyết định số 930/TTg về việc phê duyệt Đề án “Ngày Tôn vinh tiếng Việt trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2023 - 2030” của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 03/8/2022.

Thông tư số 02/2022/TT-BGDDT ngày 18 tháng 1 năm 2022 Quy định về điều kiện, trình độ, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Thông tư 17/2021/TT-BGDDT ngày 22 tháng 6 năm 2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành các trình độ của giáo dục đại học.

II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Thứ nhất, căn cứ vào tình hình phát triển và nhu cầu của xã hội về học tập tiếng Việt và văn hóa Việt Nam

Đảng và Nhà nước đã có đường lối, chủ trương đúng đắn về nhiệm vụ xây dựng một nền văn hóa Việt Nam hiện đại phải là một nền văn hóa tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc. Để thực hiện được điều này, một trong những nhiệm vụ quan trọng là phải bảo tồn và phát huy được tiếng nói, văn hóa dân tộc. Việc dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam đóng vai trò then chốt để thực hiện mục tiêu này.

Thực tế cho thấy, tiếng Việt không tương tự như các ngôn ngữ khác, bởi trong tiếng Việt có nhiều thanh điệu, phát âm khó, hiện tượng đồng âm nhiều, ngữ pháp phức tạp.... Điều này đòi hỏi người dạy tiếng Việt phải có tri thức và phương pháp thích hợp để việc lên lớp đạt hiệu quả.

Trong thời đại kinh tế hội nhập phát triển, Việt Nam là một đất nước đang trên đà toàn cầu hóa mạnh mẽ, có vị thế kinh tế/chính trị/ngoại giao ngày một cao trên trường quốc tế, nên lượng người dạy và học tiếng Việt ngày một nhiều hơn. Vì thế, đã có hàng ngàn đơn vị trong và ngoài nước (các trường đại học, cao đẳng, các trung tâm, các trường/nhóm dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài) tổ chức các lớp dạy học tiếng Việt với tư cách như một ngoại ngữ hoặc tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ di sản. Vì thế, số người đã, đang và sẽ có nhu cầu là người dạy học tiếng Việt nhưng chưa qua đào tạo chuyên cho dạy học tiếng Việt rất lớn. Nhu cầu dạy tiếng Việt của người thân cho con trẻ tại nhà, dạy tiếng Việt cho trẻ có hoàn cảnh đặc biệt (tự kỷ, gặp khó khăn về ngôn ngữ...) trong một bộ phận xã hội là không nhỏ, thậm chí có dấu hiệu tăng trong thời gian gần đây.

Nhu cầu dạy tiếng Việt cho người nước ngoài ở Việt Nam đã và đang tăng mạnh trong những năm gần đây. Điều này xuất phát từ nhiều yếu tố, bao gồm sự phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch và hợp tác quốc tế của Việt Nam. Dưới đây là một số lý do chính thúc đẩy nhu cầu học tiếng Việt của người nước ngoài:

Một là sự gia tăng số lượng người nước ngoài làm việc và sinh sống tại Việt Nam: Việt Nam thu hút ngày càng nhiều nhà đầu tư, chuyên gia, và người lao động từ các nước khác. Để hòa nhập tốt hơn vào cuộc sống và môi trường làm việc tại Việt Nam, họ có nhu cầu học tiếng Việt để giao tiếp và hiểu rõ hơn về văn hóa, phong tục địa phương. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, năm 2010, số lượng lao động nước ngoài (LĐNN) ở Việt Nam là 55,4 nghìn người, năm 2015 lên tới 83,6 nghìn người và năm 2019 đạt 117,8 nghìn người. Tính hết năm 2023, có khoảng 136.800 người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Hai là sự hấp dẫn của văn hóa và những điều kiện sống thuận lợi ở Việt Nam: Văn hóa Việt Nam đang được quốc tế biết đến rộng rãi hơn qua ẩm thực, nghệ thuật, âm nhạc, và điện ảnh. Người nước ngoài yêu thích văn hóa Việt Nam thường muốn học tiếng Việt để tiếp cận dễ dàng hơn với các tài liệu gốc và tham gia sâu vào các hoạt động văn hóa. Khảo sát của Navigos Group cho thấy khi được hỏi đâu là nơi làm việc được mong muốn nhất Đông Nam Á, có 30% ứng viên lựa chọn Việt Nam, đứng đầu khu vực. Theo đánh giá của các ứng viên, 3 điều tốt nhất khi làm việc tại Việt Nam đều liên quan đến điều kiện sống. Cụ thể, 18% cho rằng Việt Nam mang đến những "trải nghiệm mới trong công việc và cuộc sống", 17% nói có thu nhập cao hơn so với nước đang sống và chi phí cho mức sống thấp hơn, 17% cho rằng "đất nước Việt Nam có tình trạng an toàn về mặt địa lý và chính trị".

Nhu cầu dạy tiếng Việt ở nước ngoài cũng đang có xu hướng tăng, nhất là tại các quốc gia có cộng đồng người Việt lớn hoặc có mối quan hệ kinh tế, văn hóa, và ngoại giao mạnh mẽ với Việt Nam. Dưới đây là một số lý do chính thúc đẩy nhu cầu dạy tiếng Việt ở nước ngoài:

Trước tiên là để phục vụ cho cộng đồng người Việt ở nước ngoài: Với hơn 5 triệu người Việt Nam sinh sống và làm việc ở khắp nơi trên thế giới, có một nhu cầu lớn về việc duy trì ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Nhiều bậc phụ huynh trong cộng đồng người Việt mong muốn con cái của họ học tiếng Việt để kết nối với cội nguồn, hiểu biết về văn hóa và truyền thống Việt Nam. Nhu cầu học tiếng Việt vì lý do cá nhân hoặc gia đình: Ông Phạm Quang Hiệu, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, cho biết, sau 20 năm thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh (Nghị quyết 23), công tác đại đoàn kết đối với người Việt Nam ở nước ngoài đã đạt được nhiều tiến bộ và kết quả quan trọng. Trong 20 năm qua, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng lớn mạnh về số lượng và mở rộng hơn về địa bàn. Từ 2,7 triệu người năm 2003, hiện đã tăng lên khoảng hơn 5,3 triệu người sinh sống, học tập, làm việc trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó hơn 80% là các nước phát triển. Đáng chú ý, thành phần cộng đồng ngày càng đa dạng, trong đó số lượng du học sinh, lao động xuất khẩu, người Việt Nam kết hôn với người nước ngoài có xu hướng tăng. Địa vị pháp lý, điều kiện kinh tế, vai trò, vị thế và uy tín của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong xã hội sở tại ngày càng nâng cao. Kiều bào ngày càng gắn bó với quê hương, trở thành nguồn lực quan trọng, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Về kinh tế, tính đến hết năm 2021, có 376 dự án của kiều bào đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký hơn 1,7 tỷ USD và hàng nghìn doanh nghiệp có vốn góp của kiều bào.

Hai là phát triển hợp tác kinh tế và đầu tư: Sự phát triển trong quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các quốc gia khác, như Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, và các nước châu Âu, tạo ra nhu cầu học tiếng Việt để phục vụ cho các hoạt động thương mại, đầu tư, và hợp tác kinh doanh. Các doanh nghiệp và nhà đầu tư tại các quốc gia này thường muốn học tiếng Việt để giao tiếp và làm việc hiệu quả hơn với các đối tác Việt Nam. Địa vị pháp lý, điều kiện kinh tế, vai trò, vị thế và uy tín của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong xã hội sở tại ngày càng nâng cao. Kiều bào ngày càng gắn bó với quê hương, trở thành nguồn lực quan trọng, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Về kinh tế, tính đến hết năm 2021, có 376 dự án của kiều bào đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký hơn 1,7 tỷ USD và hàng nghìn doanh nghiệp có vốn góp của kiều bào.

Thứ ba là nhu cầu dạy học tiếng Việt trong các trường đại học và trung tâm ngôn ngữ tại nước ngoài: Nhiều trường đại học, đặc biệt là các trường có chương trình nghiên cứu Đông Nam Á hoặc ngôn ngữ học, đã bổ sung tiếng Việt vào chương trình giảng dạy của họ. Việc học tiếng Việt không chỉ giúp sinh viên nghiên cứu văn hóa và lịch sử Việt Nam mà còn là một lợi thế khi làm việc trong các tổ chức quốc tế và phi chính phủ có liên quan đến Việt Nam. Hiện nay, ở nhiều quốc gia, có nhiều trung tâm tiếng Việt, tổ chức cộng đồng và trường học cung cấp các khóa học tiếng Việt. Một số quốc gia cũng hỗ trợ mở rộng đào tạo tiếng Việt trong hệ thống giáo dục công lập, cho phép người học tiếp cận với ngôn ngữ và văn hóa Việt một cách chính thức và bài bản. Nhu cầu học tiếng Việt đã dẫn đến sự hình thành các trường học, lớp học, nhóm học tiếng Việt ở nhiều nước trên thế giới. Tại Mỹ, nhiều trường đại học lớn đã đưa tiếng Việt vào giảng dạy, như Đại học Houston, Đại học California, Đại học Yale, Đại học Oriental, Đại học Washington, Đại học Oregon... Một số trường có chương trình trao đổi sinh viên với các trường tại Việt Nam như Đại học Hobart and William Smith, Đại học Oriental, Đại học Washington... Tại Canada, đại học giảng dạy tiếng Việt nổi tiếng nhất là Học viện Konrad. Ở châu Âu, trường dạy tiếng Việt lâu đời nhất là Đại học Prague, với ngành "hot" Dân tộc học Việt Nam. Đại học L'Orientale (Italia), Đại học Humboldt, Đại học Hamburg, Đại học Passau (Đức), Đại học Fulbright (Anh)... đều là các trường có ngành Việt Nam học. Tại Nga, sinh viên muốn nghiên cứu về tiếng Việt và Việt Nam học sẽ tìm đến Đại học Quốc gia Lomonosov. Tại Ukraina, tiếng Việt được dạy tại Đại học quốc gia Kiev. Ở Nhật Bản, sinh viên học tiếng Việt sẽ học tại trường Đại học ngoại ngữ Tokyo. Còn ở Hàn Quốc, điểm đến sẽ là Đại học ngoại ngữ Hankuk. Tại khoa Việt Nam học, Đại học L'Orientale (Napoli, miền Nam nước Ý), sinh viên được học kiến thức cơ bản về xã hội và văn hóa Việt Nam, ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng tiếng Việt. Khoa Việt Nam học tại các trường đại học ở Châu Âu, Châu Mỹ thường cùng chung chuyên ngành Châu Á, trong đó có tiếng Trung, tiếng Thái, tiếng Nhật, tiếng Hàn. Thời gian gần đây, tại châu Âu và Mỹ, ngành học châu Á, trong đó có ngành Tiếng Việt, rất thu hút sinh viên.

Nhu cầu học tiếng Việt vì lý do cá nhân hoặc gia đình: Ông Phạm Quang Hiệu, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, cho biết, sau 20 năm thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh (Nghị quyết 23), công tác đại đoàn kết đối với người Việt Nam ở nước ngoài đã đạt được nhiều tiến bộ và kết quả quan trọng. Trong 20 năm qua, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng lớn mạnh về số lượng và mở rộng hơn về địa bàn. Từ 2,7 triệu người năm 2003, hiện đã tăng lên khoảng hơn 5,3 triệu người sinh sống, học tập, làm việc trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó hơn 80% là các nước phát triển. Đáng chú ý, thành phần cộng

đồng ngày càng đa dạng, trong đó số lượng du học sinh, lao động xuất khẩu, người Việt Nam kết hôn với người nước ngoài có xu hướng tăng. Nhiều người nước ngoài có gia đình hoặc bạn đời là người Việt Nam. Học tiếng Việt không chỉ giúp họ giao tiếp với người thân và bạn bè mà còn giúp hiểu rõ hơn về truyền thống, phong tục của người Việt. Thống kê của Bộ Công an cho biết, từ năm 2008 đến nay, trung bình mỗi năm Việt Nam có khoảng 18.000 công dân kết hôn với người nước ngoài. Trong đó, 72% là nữ, và chủ yếu kết hôn với người Đài Loan, Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc... Một số lượng không nhỏ người nước ngoài trong số này có nhu cầu cho bản thân hoặc con cái họ học tiếng Việt.

Thực trạng các cơ sở đào tạo tiếng Việt và văn hóa Việt Nam ở cả trong và ngoài nước phát triển rất mạnh mẽ trong khoảng hơn 30 năm gần đây. Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã hỗ trợ mở rộng đào tạo tiếng Việt trong hệ thống giáo dục công lập, cho phép người học tiếp cận với ngôn ngữ và văn hóa Việt một cách chính thức và bài bản. Tại Mỹ, nhiều trường đại học lớn đã đưa tiếng Việt vào giảng dạy, như Đại học Houston, Đại học California, Đại học Yale, Đại học Oriental, Đại học Washington, Đại học Oregon... Một số trường có chương trình trao đổi sinh viên với các trường tại Việt Nam như Đại học Hobart and William Smith, Đại học Oriental, Đại học Washington... Tại Canada, đại học giảng dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam nổi tiếng nhất là Học viện Konrad. Ở châu Âu, trường dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam lâu đời nhất là Đại học Prague, với ngành "hot" Dân tộc học Việt Nam. Đại học L'Orientale (Italy), Đại học Humboldt, Đại học Hamburg, Đại học Passau (Đức), Đại học Fulbright (Anh)... đều là các trường có ngành Việt Nam học. Tại Nga, sinh viên muốn nghiên cứu về tiếng Việt và Việt Nam học sẽ tìm đến Đại học Quốc gia Lomonosov. Tại Ukraina, tiếng Việt được dạy tại Đại học quốc gia Kiev. Ở Nhật Bản, sinh viên học tiếng Việt sẽ học tại trường Đại học ngoại ngữ Tokyo. Còn ở Hàn Quốc, điểm đến sẽ là Đại học ngoại ngữ Hankuk. Tại khoa Việt Nam học, Đại học L'Orientale (Napoli, miền Nam nước Ý), sinh viên được học kiến thức cơ bản về xã hội và văn hóa Việt Nam, ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng tiếng Việt. Khoa Việt Nam học tại các trường đại học ở Châu Âu, Châu Mỹ thường cùng chung chuyên ngành Châu Á, trong đó có tiếng Trung, tiếng Thái, tiếng Nhật, tiếng Hàn. Thời gian gần đây, tại châu Âu và Mỹ, ngành học châu Á, trong đó có ngành Tiếng Việt, rất thu hút sinh viên.

Đặc biệt tại Hàn Quốc và Trung Quốc, nhiều trường đại học đã tuyển sinh trình độ Cử nhân tiếng Việt và văn hóa Việt Nam.

Tại Hàn Quốc, Khoa Tiếng Việt tại ĐH Ngoại ngữ Busan thành lập năm 1991, hàng năm lúc đó có 40 sinh viên theo học, hiện có hơn 200 sinh viên khoa tiếng Việt đã tốt nghiệp đang làm việc tại Việt Nam. Trường ĐH Ngoại ngữ Busan đã mở thêm khoa giáo dục tiếng Việt trong khoa sư phạm sau đại học vào năm 2016, với 14 học viên. Ngoài ra, từ năm 2020, phân khoa cao học dịch thuật tiếng Việt được thành lập, hiện có

12 học viên. Các trường khác phải kể tên là ĐH Ngoại ngữ Hankuk - khoa tiếng Việt của trường này là nơi đã đào tạo ra nhiều chuyên gia giỏi về Việt Nam tại Hàn Quốc với bề dày truyền thống gần 60 năm. Năm 1994, chuyên ngành tiếng Việt được mở tại ĐH Youngsan, năm 1998 ở ĐH Cheongwoon, và ở ĐH Dankuk năm 2021. Ngoài ra, nhiều trường ĐH khác cũng mở và giảng dạy môn tiếng Việt như một môn đại cương.

Trung Quốc hiện có 26 cơ sở giáo dục đại học đang đào tạo chuyên ngành tiếng Việt, tập trung nhiều nhất ở Vân Nam, Quảng Tây và Bắc Kinh. Chuyên ngành tiếng Việt là một trong những chuyên ngành có từ rất sớm trong nhiều trường đại học của Trung Quốc. Từ năm 1949, Đại học Bắc Kinh đã mở chuyên ngành đào tạo tiếng Việt, sau đó đến năm 1954 là Đại học Kinh tế Mậu dịch Đối ngoại (Bắc Kinh) và năm 1964 là Đại học Dân tộc Quảng Tây. Gần đây nhất là năm 2015, Học viện Ngoại ngữ Hà Bắc ở thành phố Thạch Gia Trang đã mở chuyên ngành đào tạo tiếng Việt và hiện có khoảng 200 sinh viên Trung Quốc đang học chuyên ngành này. Tỉnh Vân Nam có 8 đại học, học viện đào tạo chuyên ngành tiếng Việt là: Đại học Vân Nam, Đại học Dân tộc Vân Nam, Đại học Sư phạm Vân Nam, Đại học Tài chính Vân Nam, Đại học Nông nghiệp Vân Nam, Đại học Lâm nghiệp Tây Nam, Học viện Văn Sơn, Học viện Hồng Hà. Tỉnh Quảng Tây có 5 đại học, học viện đào tạo chuyên ngành tiếng Việt là: Đại học Quảng Tây, Đại học Dân tộc Quảng Tây, Học viện Sư phạm Quảng Tây, Học viện Sư phạm Dân tộc Quảng Tây, Học viện Ngoại ngữ Quảng Tây. Thành phố Bắc Kinh có 3 đại học đào tạo chuyên ngành tiếng Việt là: Đại học Bắc Kinh, Đại học Kinh tế Mậu dịch Đối ngoại, Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh. Còn lại 4 tỉnh, thành phố khác, mỗi địa phương có một trường là: Đại học Ngoại ngữ Thượng Hải, Đại học Ngoại ngữ Ngoại thương Quảng Đông, Đại học Ngoại ngữ Tứ Xuyên và Học viện Ngoại ngữ Hà Bắc. Thực tế cho thấy, việc đào tạo sinh viên chuyên ngành tiếng Việt ở các trường đại học của Trung Quốc vẫn ở quy mô nhỏ. Một số trường như Đại học Ngoại ngữ Thượng Hải, Đại học Bắc Kinh, Đại học Kinh tế Mậu dịch Đối ngoại, Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh... chỉ tuyển khoảng 10 đến 20 sinh viên một khóa, 2 năm hoặc 4 năm mới tuyển một lần. Mặc dù vậy, do chất lượng đào tạo tốt và nhu cầu thị trường cao nên đa phần sinh viên tốt nghiệp đều tìm được việc làm phù hợp.

Trong nước, ngay từ khi đất nước còn trong chiến tranh, việc đào tạo tiếng Việt và văn hoá Việt Nam đã được quan tâm. Ngay tại Trường ĐHSP Hà Nội, các chuyên gia là các giảng viên Khoa Ngữ văn đã sớm có các hoạt động đào tạo cho người nước ngoài cả ở trong và ngoài nước (dạy chuyên gia tại Lào, Campuchia, Cuba...).

Sau thời kì đất nước chuyển mình đổi mới, mở cửa, việc đào tạo tiếng Việt và văn hoá Việt Nam càng được chú trọng hơn. Hiện nay việc đào tạo bậc Cử nhân ngành Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam đã được đào tạo trên khắp toàn quốc, với những cơ sở giáo dục đại học như: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc

gia Hà Nội, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Hà Nội, ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Cửu Long, Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội...

Chính vì vậy, nhu cầu nhân lực ngành Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam đang và sẽ tăng cao trong thời gian tới. Do đó, việc mở ngành đào tạo Cử nhân Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam tại Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là cấp thiết, nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực CNSH, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của người học và yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, căn cứ vào năng lực và điều kiện của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội trong việc đảm nhiệm nhiệm vụ đào tạo ngành Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam

Với sứ mạng là một trường đại học trọng điểm trong lĩnh vực giáo dục, đồng thời sở hữu thế mạnh nổi bật về đào tạo và nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội được kỳ vọng sẽ tiên phong và nắm bắt cơ hội trong công cuộc đổi mới hiện nay. Bên cạnh vai trò chính trong việc đào tạo nguồn giáo viên cho các trường phổ thông, các trường đại học sư phạm cần thích nghi với bối cảnh đổi mới của nền kinh tế thị trường, thúc đẩy sự tự chủ của các trường đại học, và đáp ứng yêu cầu về tính toàn diện của giáo dục và khoa học. Đồng thời, với lợi thế trong việc mở rộng cơ hội nghề nghiệp, sự cần thiết của hệ cử nhân ngày càng trở nên rõ ràng, khẳng định vị trí quan trọng trong các chương trình đào tạo tại trường đại học sư phạm.

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là một trong những cơ sở đào tạo trình độ đại học về ngôn ngữ và văn học có uy tín. Hơn 70 năm kể từ khi thành lập, Khoa Ngữ văn đã trở thành một trong những khoa có bề dày lịch sử về những công hiến trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và cho ngành giáo dục nói chung. Ngoài ra, Khoa Ngữ văn còn có bề dày kinh nghiệm trong đào tạo hệ chính quy, hệ vừa học vừa làm, sau đại học.

Để chuẩn bị cho việc mở ngành đào tạo tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Khoa Ngữ văn đã từng bước nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện liên quan đến đội ngũ, kết quả nghiên cứu khoa học và cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo. Với những thế mạnh đó, Khoa Ngữ văn sẽ có nhiều thuận lợi trong thực hiện chương trình đào tạo mã ngành mới (Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam).

III. ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH

3.1. Về ngành đào tạo và trình độ đào tạo dự kiến mở

Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Dựa trên năng lực hiện có của Khoa Ngữ văn, thời gian dự kiến triển khai tuyển sinh chương trình Xã hội học bắt đầu từ năm 2025.

Chi tiết thông tin về Chương trình đào tạo Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam

- Tên chương trình (Tiếng Việt/Tiếng Anh): Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (Vietnamese Language and Culture)
- Trình độ đào tạo: Đại học,
- Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt/Tiếng Anh): Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam (Vietnamese Language and Culture)
- Mã ngành đào tạo: 7220101
- Hình thức đào tạo: Chính quy.
- Thời gian đào tạo chính khóa: 4 năm
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
- Khoa quản lý/dao tạo: Ngữ văn

Ngành Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam thuộc khối ngành khoa học xã hội và nhân văn, giúp người học tìm hiểu, nghiên cứu về các lĩnh vực như ngôn ngữ, văn hóa, xã hội, con người... Việt Nam, qua đó góp phần bảo tồn, phát triển và quảng bá di sản văn hóa của dân tộc. Chương trình đào tạo cử nhân ngành Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, chuyên ngành giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ mong muốn đào trang bị cho người học những kỹ năng mềm ứng dụng thiết thực trong cuộc sống để hoạt động và công tác hiệu quả trong các lĩnh vực: văn hoá, xã hội, du lịch, báo chí, phát thanh-truyền hình, văn thư-lưu trữ, giảng dạy tiếng Việt... và các lĩnh vực khác có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

3.2. Về đội ngũ giảng viên

- Về đội ngũ giảng viên của Khoa Ngữ văn:

Hiện nay, khoa Ngữ văn có đội ngũ cán bộ giảng viên bao gồm: 18 Phó giáo sư; 20 Tiến sĩ; 06 Thạc sĩ. Trong đó có 03 PGS và 05 TS được đào tạo đúng chuyên ngành ngôn ngữ học, có thể đào tạo Tiếng Việt; đội ngũ cán bộ còn lại đều có hiểu biết, nghiên cứu sâu về văn hóa Việt Nam, trong đó có 03 PGS, 4 TS đã trực tiếp giảng giáo dạy văn hóa Việt Nam cho các lớp sinh viên đại học. Đây là lực lượng cán bộ có trình độ năng lực chuyên môn cao, sẵn sàng đáp ứng được các yêu cầu của việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam ở trình độ đại học và cả sau đại học.

Đội ngũ cán bộ Khoa đã hoàn thành đào tạo cho 16 khoá sinh viên hợp tác 2+2 với Đại học ngoại ngữ Busan (Hàn Quốc), được người học và đối tác đánh giá cao, khẳng định được năng lực đào tạo trong thực tế gần 20 năm qua.

Khoa có 7 bộ môn: Văn học Việt Nam hiện đại. Văn học nước ngoài, Lý luận và Phương pháp dạy học Ngữ văn, Lý luận Ngôn ngữ, Văn học Việt Nam Dân gian và Trung đại, Hán Nôm và Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lý luận văn học.

Riêng về lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, tiếng Việt, Khoa là đơn vị danh tiếng hàng đầu cả nước trong hơn 70 năm qua. Bộ môn Lý luận Ngôn ngữ cũng là đơn vị đi đầu về chuyên môn trong việc hỗ trợ Nhà trường cả trong công tác giảng dạy

lẫn trong việc xây dựng nội dung khóa học xin Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp chứng chỉ dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài, đồng thời đảm trách chủ trì môn chung Tiếng Việt thực hành cho toàn Trường. Bộ môn Lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn không chỉ có chuyên môn sâu về lĩnh vực dạy ngôn ngữ, mà còn chủ trì môn chung Lý luận dạy học của Nhà trường.

Về lĩnh vực văn hóa, Khoa là đơn vị đầu tiên và duy nhất được Nhà trường tín nhiệm giao phó quản lí và thúc đẩy nghiên cứu, giảng dạy văn hóa Việt Nam trong toàn trường từ năm 1996 đến nay, lần lượt do PGS Đặng Đức Siêu, GS.TS Trần Đăng Xuyên, PGS.TS Dương Tuấn Anh phụ trách.

- Về kết quả nghiên cứu khoa học:

Trong 05 năm trở lại đây (2018-2023) đã có 145 công trình công bố ở các tạp chí khoa học Quốc tế, tạp chí chuyên ngành trong nước và các Hội nghị, Hội thảo Quốc gia, sách giáo trình, sách giáo khoa.

Khoa Ngữ văn là một trong những đơn vị hàng đầu trong cả nước về số lượng các đề tài, công bố, xuất bản về ngôn ngữ, văn học, văn hoá. Đã có 53 đề tài các cấp từ cơ sở tới cấp Nhà nước trải rộng nhiều lĩnh vực khác nhau được thực hiện và nghiệm thu, trong đó hầu hết các đề tài liên quan đến học tập tiếng Việt và văn hoá Việt Nam. Trong đó, các đề tài, dự án cơ bản, có định hướng ứng dụng chiếm ưu thế. Các đề tài liên quan tới học tập tiếng Việt và văn hoá Việt Nam cũng tương đối ổn định qua các năm. Điều đó cho thấy, lực lượng cán bộ luôn chú trọng công tác bồi dưỡng chuyên môn để đáp ứng các yêu cầu về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đây là cơ sở quan trọng cho mở mã ngành Học tập tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, khi sinh viên có cơ hội được thực hành, nghiên cứu trong các phòng thí nghiệm dưới sự hướng dẫn của đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm.

- Về hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học:

Hợp tác quốc tế đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc thúc đẩy sự phát triển của một ngành khoa học. Nhận thức được điều này, trong những năm qua, Khoa Ngữ văn đã nỗ lực trong việc mở rộng hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trên thế giới, các tổ chức quốc tế, cá nhân thuộc lĩnh vực chuyên ngành.

Với vai trò là một trung tâm hợp tác nghiên cứu, tập trung lực lượng nghiên cứu khoa học Ngữ văn hàng đầu cả nước, xác định được vai trò chiến lược của hoạt động này, Khoa liên tục củng cố và mở rộng thêm các quan hệ mới nhằm tạo ra sự hợp tác hiệu quả cao cho đào tạo thông qua các hoạt động hợp tác. Để có thể nhanh chóng hội nhập được với nền giáo dục đại học khu vực và thế giới, hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu là một trong những thế mạnh của Khoa Ngữ văn trong suốt những năm qua. Khoa xác định tiếp tục củng cố những quan hệ hợp tác đã có và mở rộng thêm các quan hệ mới nhằm tạo ra sự hợp tác hiệu quả cao cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Khoa cũng đã ký kết hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và tổ chức các hội thảo quốc tế với các trường đại học như Đại học Ngoại ngữ Busan (Hàn Quốc), Đại học Ngoại ngữ Hankuk (Hàn Quốc), Học viện Văn Sơn (Trung Quốc), Đại học Sư phạm Nam Ninh (Trung Quốc), Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc), Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh (Trung Quốc) ...

Hàng năm, luôn có 1-3 cán bộ của Khoa đi làm công tác chuyên gia về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, giảng dạy cho người nước ngoài tại Đại học Ngoại ngữ Busan (Hàn Quốc), Đại học Ngoại ngữ Hankuk (Hàn Quốc)... Có khoảng 8 lượt chuyên gia từ các nước đến Khoa giảng dạy, bồi dưỡng, chủ trì và tham gia tổ chức các hội thảo khoa học thuộc lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy như Đại học Ngoại ngữ Busan (Hàn Quốc), Học viện Văn Sơn (Trung Quốc), Đại học Sư phạm Nam Ninh (Trung Quốc), Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc)...

Nhóm giảng viên của Khoa (do PGS.TS Dương Tuấn Anh chủ trì) hợp tác chặt chẽ với Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài cùng Bộ Giáo dục và Đào tạo để tập huấn thường cho giáo viên sinh sống tại nước ngoài dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài.

Khoa tiếp tục liên kết đào tạo với Đại học ngoại ngữ Busan (Hàn Quốc) hệ Lưỡng quốc Cử nhân, thực hiện hợp tác đào tạo ngắn hạn cho các khóa sinh viên nước ngoài (Đại học Sư phạm Nam Ninh Trung Quốc; Đại học Ngoại ngữ Busan, Đại học Ngoại ngữ Hankuk Hàn Quốc) tới học tập và thực tập tại Việt Nam tiếp nhận hàng năm 1-2 học viên nước ngoài theo học ở bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ).

3.3. Về cơ sở vật chất

- **Về cơ sở vật chất:** Ngoại trừ hệ thống phòng học, các trang thiết bị sử dụng chung trong toàn trường, Khoa còn có 07 phòng bộ môn, có thể được sử dụng cho các hoạt động thảo luận nhóm, sinh hoạt chuyên môn.

- **Về nguồn thông tin tư liệu:** Ngoại trừ hệ thống phòng học, thư viện chung của Trường, Khoa Ngữ văn có 01 thư viện riêng của Khoa, có đầy đủ các tài liệu sách, tạp chí, luận án, luận văn khoa học chuyên ngành để phục vụ người học trong toàn khoa.

3.4. Chương trình đào tạo

3.4.1. Mục tiêu đào tạo

Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam là ngành học có thể giúp người học tìm hiểu, nghiên cứu về các lĩnh vực như ngôn ngữ, văn hóa, xã hội, con người... Việt Nam, qua đó góp phần bảo tồn, phát triển và quảng bá di sản văn hóa của dân tộc. Ngành học trang bị cho người học những kỹ năng mềm ứng dụng thiết thực trong cuộc sống để hoạt động và công tác hiệu quả trong các lĩnh vực: văn hóa, xã hội, du lịch, báo chí, phát thanh - truyền hình, văn thư - lưu trữ, giảng dạy tiếng Việt... và các lĩnh vực khác có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo. Qua quá trình đào tạo, thực tiễn đã cho thấy sức mạnh và tiềm năng của chuyên ngành Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, có khả năng phát triển

và đổi mới phù hợp với xu thế phát triển của ngành giáo dục và nhu cầu của xã hội trong và ngoài nước.

Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội.

Mục tiêu cụ thể

PO1. Hình thành, phát triển được ở người học tình yêu nghề và tận tâm với nghề.

PO2. Phát triển được ở người học nền tảng tri thức khoa học xã hội và nhân văn vững chắc, các năng lực cốt lõi của một nhân lực được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp như năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng.

PO3. Hình thành và phát triển được ở người học năng lực sử dụng tiếng Việt trong biên, phiên dịch; sáng tạo, biên tập văn bản báo chí - truyền thông, xuất bản, dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

PO4. Hình thành và phát triển ở người học năng lực chuyên ngành ngôn ngữ học - tiếng Việt và khả năng vận dụng vào nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào thực tiễn chuyên môn nghề nghiệp.

PO5. Hình thành và phát triển ở người học năng lực chuyên ngành văn hóa học - văn hóa Việt Nam và khả năng vận dụng vào nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào thực tiễn chuyên môn nghề nghiệp.

PO6. Hình thành và phát triển ở người học năng lực liên ngành ngôn ngữ học - tiếng Việt với văn hóa học - văn hóa Việt Nam và khả năng vận dụng vào nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào thực tiễn chuyên môn nghề nghiệp.

PO7. Trang bị được cho người học kiến thức và kỹ năng sử dụng được công nghệ thông tin và ngoại ngữ vào học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.

3.4.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và ma trận kết nối với mục tiêu đào tạo

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

PLO1. Thể hiện được tinh thần yêu nước, hiểu biết và hành động phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm với cộng đồng.

PLO2. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng cơ bản trong phán đoán và tự chủ chuyên môn để nhận diện và thích ứng được với sự phát triển của nghề nghiệp và văn hóa - xã hội.

PLO3. Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn để phát hiện và giải quyết các vấn đề của khoa học chuyên ngành.

PLO4. Sử dụng được tiếng Việt trong công việc biên phiên dịch, sáng tạo và biên tập văn bản báo chí truyền thông, xuất bản, dạy học tiếng Việt và các lĩnh vực chuyên môn liên quan.

PLO5. Áp dụng được các kỹ năng nghề nghiệp vào việc nghiên cứu và phát triển chuyên môn, nghề nghiệp.

PLO6. Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp.

PLO7. Vận dụng được các tri thức ngôn ngữ học, tiếng Việt vào thực tiễn chuyên môn dạy học và nghiên cứu tiếng Việt cũng như các lĩnh vực chuyên môn liên quan như biên phiên dịch, sáng tạo và biên tập văn bản báo chí, truyền thông và xuất bản...

PLO8. Sử dụng được tiếng Việt trong nhiều lĩnh vực chuyên sâu.

PLO9. Vận dụng được các tri thức văn hóa học và văn hóa Việt Nam vào thực tiễn chuyên môn dạy học tiếng Việt cũng như các lĩnh vực chuyên môn liên quan như biên phiên dịch, sáng tạo và biên tập văn bản báo chí, truyền thông và xuất bản...

PLO10. Đánh giá được các tri thức tiếng Việt và văn hóa Việt Nam trong các văn bản.

PLO11. Thực hiện được các hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tiếng Việt và văn hóa Việt Nam để áp dụng vào thực tiễn dạy học, biên phiên dịch, sáng tạo và biên tập văn bản báo chí truyền thông, xuất bản và các lĩnh vực chuyên môn liên quan.

PLO12. Sử dụng được công nghệ thông tin và ngoại ngữ vào việc hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.

Ma trận kết nối mục tiêu đào tạo với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

| Mục tiêu của chương trình (POs) | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) |
|--|---|
| PO1. Hình thành, phát triển được ở người học tình yêu nghề và tận tâm với nghề. | PLO1. Thể hiện được tinh thần yêu nước, hiểu biết và hành động phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm với cộng đồng. |
| PO2. Phát triển được ở người học nền tảng tri thức khoa học xã hội và nhân văn vững chắc, các năng lực cốt lõi của một nhân lực được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp như năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng. | PLO2: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng cơ bản trong phán đoán và tự chủ chuyên môn để nhận diện và thích ứng được với sự phát triển của nghề nghiệp và văn hóa - xã hội. PLO3. Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn để phát hiện và giải quyết các vấn đề của khoa học chuyên ngành. |

| | |
|---|--|
| <p>PO3. Hình thành và phát triển được ở người học năng lực sử dụng tiếng Việt trong biên, phiên dịch; sáng tạo, biên tập văn bản báo chí - truyền thông, xuất bản, dạy học tiếng Việt như một ngoại ngữ.</p> | <p>PLO4. Sử dụng được tiếng Việt trong công việc biên phiên dịch, sáng tạo và biên tập văn bản báo chí truyền thông, xuất bản, dạy học tiếng Việt và các lĩnh vực chuyên môn liên quan.</p> |
| | <p>PLO5. Áp dụng được các kỹ năng nghề nghiệp vào việc nghiên cứu và phát triển chuyên môn, nghề nghiệp.</p> <p>PLO6. Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp.</p> |
| <p>PO4. Hình thành và phát triển ở người học năng lực chuyên ngành ngôn ngữ học - tiếng Việt và khả năng vận dụng vào nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào thực tiễn chuyên môn nghề nghiệp.</p> | <p>PLO7. Vận dụng được các tri thức ngôn ngữ học, tiếng Việt vào thực tiễn chuyên môn dạy học và nghiên cứu tiếng Việt cũng như các lĩnh vực chuyên môn liên quan như biên phiên dịch, sáng tạo và biên tập văn bản báo chí, truyền thông và xuất bản...</p> <p>PLO8. Sử dụng được tiếng Việt trong nhiều lĩnh vực chuyên sâu.</p> |
| <p>PO5. Hình thành và phát triển ở người học năng lực chuyên ngành văn hóa học - văn hóa Việt Nam và khả năng vận dụng vào nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào thực tiễn chuyên môn nghề nghiệp.</p> | <p>PLO9. Vận dụng được các tri thức văn hóa học và văn hóa Việt Nam vào thực tiễn chuyên môn dạy học tiếng Việt cũng như các lĩnh vực chuyên môn liên quan như biên phiên dịch, sáng tạo và biên tập văn bản báo chí, truyền thông và xuất bản...</p> |
| <p>PO6. Hình thành và phát triển ở người học năng lực liên ngành ngôn ngữ học - tiếng Việt với văn hóa học - văn hóa Việt Nam và khả năng vận dụng vào nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào thực tiễn chuyên môn nghề nghiệp.</p> | <p>PLO10. Đánh giá được các tri thức tiếng Việt và văn hóa Việt Nam trong các văn bản.</p> <p>PLO11. Thực hiện được các hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tiếng Việt và văn hóa Việt Nam để áp dụng vào thực tiễn dạy học, biên phiên dịch, sáng tạo và biên tập văn bản báo chí truyền thông, xuất bản và các lĩnh vực chuyên môn liên quan.</p> |
| <p>PO7. Trang bị được cho người học kiến thức và kỹ năng sử dụng được công nghệ</p> | <p>PLO12. Sử dụng được công nghệ thông tin và ngoại ngữ vào việc hỗ trợ và nâng</p> |

| | |
|--|--|
| thông tin và ngoại ngữ vào học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. | cao hiệu quả học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. |
|--|--|

3.4.3 Cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường

Tốt nghiệp cử nhân ngành Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, sinh viên có thể:

-Làm việc tại các sở văn hóa – thông tin – thể thao và du lịch, thư viện, báo chí, đài phát thanh, truyền hình, viện bảo tàng, văn phòng các cơ quan, đoàn thể thuộc khối hành chính sự nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.

- Làm công tác biên dịch tại các nhà xuất bản, viện, trung tâm nghiên cứu KHXH&NV trung ương và địa phương ở Việt Nam và nước ngoài.

- Làm việc ở các cơ quan quản lý giáo dục, sở/phòng GD&ĐT, các cơ quan ngoại giao, các tổ chức xã hội, văn phòng đại diện...

- Phiên dịch cho các hoạt động du lịch, quảng bá sản phẩm, công tác xã hội, ...

- Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

- Học thêm các chứng chỉ nghề ngắn hạn để hoạt động trong các ngành gần như: Hướng dẫn viên du lịch, thuyết minh viên tại điểm, MC các chương trình, tổ chức sự kiện về văn hoá du lịch,... làm việc tại các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực liên quan ở Việt Nam và nước ngoài.

- Học lên các bậc học cao hơn (Thạc sĩ và Tiến sĩ).

3.4.4. Khái quát chương trình đào tạo

a) Cấu trúc của chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ (chưa bao gồm kiến thức Giáo dục Quốc phòng - an ninh và Giáo dục thể chất), phân bổ thành 8 học kỳ trong 4 năm.

| STT | | Số tín chỉ | Tỉ lệ (%) |
|-----|---|------------|------------|
| 1 | Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng | | |
| 2 | Khối học vấn chung toàn trường | 25 | 19,8% |
| 3 | Khối học vấn nhóm ngành KHXH&NV | 10 | 8% |
| 4 | Khối học vấn chuyên môn nghiệp vụ | 25 | 19,8% |
| | Khối học vấn chuyên ngành: | | |
| 5 | <ul style="list-style-type: none"> - Bắt buộc: 43 tín chỉ - Tự chọn: 23 tín chỉ | 60 | 47,6% |
| 6 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương | 6 | 4,8% |
| | Tổng cộng: | | 126 |

b) Khung chương trình đào tạo

| TT | Tên các học phần | Mã học phần | Học kì | Số tín chỉ | Số tiết | | | Số giờ tự học, tự nghiên cứu | Mã học phần/ số tín chỉ tiêu quyết | | | |
|----------|---|----------------|-----------|------------------|-----------|----|----|--|---|------------------------------|--|--|
| | | | | | Lên lớp | | | | | | | |
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | |
| I | Khối học vấn chung | | | | 35 | | | | | | | |
| | Khối học vấn chung toàn trường | | | | 25 | | | | | | | |
| | Bắt buộc | | | | 23 | | | | | | | |
| | Tư tưởng² | | | | 11 | | | | | | | |
| 1 | Triết học Mác – Lênin | PHIS 105 | 1 | 3 | 36 | 0 | 9 | 0 | 105 | | | |
| 2 | Kinh tế chính trị | POLI 104 | 1 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 70 | COMM 403 | | |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | POLI 106 | 2 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 70 | COMM 403, POLI 104 | | |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | POLI 204 | 2 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 70 | COMM 403, POLI 221, POLI 104 | | |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI 202 | 2 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 70 | COMM 403, POLI 221, POLI 104 | | |
| | Ngoại ngữ (SV nước ngoài) | | | | 6 | | | | | | | |
| 6 | Tiếng Việt: Nghe – nói 1 | VNLC 7255 | 1 | 3 | 15 | 30 | 0 | 0 | 105 | | | |
| 7 | Tiếng Việt: Đọc – viết 1 | VNLC 7256 | 1 | 3 | 15 | 30 | 0 | 0 | 105 | | | |
| | Ngoại ngữ (SV Việt Nam chọn 1 ngoại ngữ) | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tiếng Anh 1 A1A2/ A2B1 | ENGL103/104 | 1 | 3 | 15 | 30 | 0 | 0 | 105 | | | |
| 6 | Tiếng Pháp 1 | FREN 104 | 1 | 3 | 15 | 30 | 0 | 0 | 105 | | | |
| 6 | Tiếng Trung 1 | CHIN 105 | 1 | 3 | 15 | 30 | 0 | 0 | 105 | | | |

² Trong thực tế đào tạo, đối với sinh viên người nước ngoài, Nhà trường sẽ lựa chọn - điều chỉnh dạy học theo nội dung phù hợp, có hình thức kiểm tra đánh giá riêng, đáp ứng chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo.

| TT | Tên các học phần | Mã học phần | Học ki | Số tín chỉ | Số tiết | | | | | Số giờ tự học, tự nghiên cứu | Mã học phần/ số tín chỉ tiêu quyết | | |
|----|--|---|-----------|------------------|-----------|----|------|--|-----|--|---|--|--|
| | | | | | Lên lớp | | | Thực hành, thí nghiệ m, thực địa | | | | | |
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| 6 | Tiếng Nga 1 | RUSS 105 | 1 | 3 | 15 | 30 | 0 | 0 | 105 | | | | |
| 7 | Tiếng Anh 2 A1A2/ A2B1 | ENGL105/106 | 2 | 3 | 15 | 30 | 0 | 0 | 105 | | ENGL103/104 | | |
| 7 | Tiếng Pháp 2 | FREN 106 | 2 | 3 | 15 | 30 | 0 | 0 | 105 | | FREN 104 | | |
| 7 | Tiếng Trung 2 | CHIN 106 | 2 | 3 | 15 | 30 | 0 | 0 | 105 | | CHIN 105 | | |
| 7 | Tiếng Nga 2 | RUSS 106 | 2 | 3 | 15 | 30 | 0 | 0 | 105 | | RUSS 105 | | |
| 8 | Tâm lí học giáo dục | PSYC 101 | 3 | 4 | 45 | 0 | 15 | 0 | 140 | | | | |
| 9 | Thống kê xã hội học | MATH 137 | 3 | 2 | | | | | 100 | | | | |
| | Tự chọn | | | 2/6 | | | | | | | | | |
| 10 | Tin học đại cương* | COMP 103 | 2 | 2 | 9,5 | 0 | 19,5 | 0 | 71 | | | | |
| 11 | Tiếng Việt thực hành* | COMM 106 | 2 | 2 | 10 | 0 | 20 | 0 | 70 | | | | |
| 12 | Nghệ thuật đại cương | COMM 107 | 2 | 2 | 15 | 0 | 15 | 0 | 70 | | | | |
| | Giáo dục thể chất³ | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 | PHYE 150 | 1 | 1 | 2 | 26 | 0 | 0 | 22 | | | | |
| 14 | Giáo dục thể chất 2 | PHYE 151 | 2 | 1 | 2 | 26 | 0 | 0 | 22 | | | | |
| 15 | Giáo dục thể chất 3 | PHYE 250 | 3 | 1 | 2 | 26 | 0 | 0 | 22 | | | | |
| 16 | Giáo dục thể chất 4 | PHYE 251 | 4 | 1 | 2 | 26 | 0 | 0 | 22 | | | | |
| 17 | Giáo dục quốc phòng (theo Thông tư 05 ngày 18/3/2020 của BGD-ĐT) | Đường lối QP và An ninh của DCSVN | DEFE 105 | 3 | 33 | 9 | 3 | 0 | 105 | | | | |
| | | Công tác quốc phòng và an ninh | | | | | | | | | | | |
| | | Quân sự chung | | | | | | | | | | | |
| | | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | | | | | | | | | | | |
| | Khối học vấn chung nhóm ngành | | | | 10 | | | | | | | | |

³ Các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng- an ninh, sinh viên người nước ngoài được miễn theo quy định.

| TT | Tên các học phần | Mã học phần | Học ki | Số tín chỉ | Số tiết | | | | Số giờ tự học, tự nghiên cứu | Mã học phần/ số tín chỉ tiêu quyết | | |
|-----------|--|----------------|-----------|------------------|-------------|----|----|--|--|---|--|--|
| | | | | | Lên lớp | | | Thực hành, thí nghiệ m, thực địa | | | | |
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | |
| 18 | Nhập môn Khoa học xã hội và nhân văn | COMM 103 | 2 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 70 | | | |
| 19 | Nhân học đại cương | COMM 108 | 1 | 2 | 26 | 0 | 4 | 0 | 70 | | | |
| 20 | Xã hội học đại cương | COMM 109 | 2 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 70 | | | |
| 21 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | COMM 105 | 1 | 2 | 18 | 0 | 12 | 0 | 70 | | | |
| 22 | Lịch sử văn minh thế giới | COMM 110 | 1 | 2 | 22 | 0 | 8 | 0 | 70 | | | |
| II | Khối học vấn chuyên môn nghiệp vụ | | | | 25 | | | | | | | |
| | Bắt buộc | | | | 9 | | | | | | | |
| 23 | Kỹ năng thuyết trình tiếng Việt | VNLC 7201 | 5 | 3 | 10 | 25 | 10 | 0 | 105 | | | |
| 24 | Kỹ năng tạo lập văn bản tiếng Việt | VNLC 7202 | 5 | 3 | 10 | 25 | 10 | 0 | 105 | | | |
| 25 | Phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài | VNLC 7203 | 6 | 3 | 30 | 5 | 10 | 0 | 105 | | | |
| | Tự chọn | | | | 8/16 | | | | | | | |
| | Kĩ năng giao tiếp tiếng Việt | VNLC 7204 | 5 | 2 | 22 | 0 | 8 | 0 | 70 | | | |
| 27 | Kĩ năng làm việc nhóm | VNLC 7205 | 5 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 70 | | | |
| 28 | Giáo dục học | PSYC 102 | 5 | 3 | 25 | 0 | 20 | 0 | 105 | | | |
| 29 | Lí luận dạy học | COMM 201 | 5 | 2 | 15 | 0 | 15 | 0 | 70 | | | |
| 30 | Thực tế ngôn ngữ tại cơ sở hành chính – văn hóa | VNLC 7206 | 6 | 2 | 5 | 10 | 5 | 25 | 80 | | | |
| 31 | Thực tế ngôn ngữ tại cơ sở kinh tế, doanh nghiệp | VNLC 7207 | 6 | 2 | 4 | 4 | 4 | 18 | 88 | | | |
| 32 | Điền dã ngôn ngữ và văn hóa | VNLC 7208 | 6 | 2 | 4 | 4 | 4 | 18 | 88 | | | |
| 33 | Phương tiện dạy học tiếng Việt | VNLC 7209 | 6 | 2 | 26 | 0 | 4 | 0 | 70 | | | |
| 34 | Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian | VNLC 7210 | 7 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 70 | | | |
| 35 | Kỹ năng đặt mục tiêu – tạo động lực làm việc | VNLC 7211 | 7 | 2 | 15 | 0 | 15 | 0 | 70 | | | |
| 36 | Đánh giá trong giáo dục | COMM 003 | 7 | 2 | 15 | 0 | 15 | 0 | 70 | | | |
| 37 | Thực hành kĩ năng giáo dục | COMM 301 | 7 | 2 | 10 | 45 | 0 | 0 | 45 | | | |
| | Thực hành nghề | | | | 8 | | | | | | | |
| | Thực tập tại cơ sở 1 | VNLC 7212 | 8 | 4 | | | | | 200 | | | |
| | Thực tập tại cơ sở 2 | VNLC 7213 | 8 | 4 | | | | | 200 | | | |

| TT | Tên các học phần | Mã học phần | Học kì | Số tín chỉ | Số tiết | | | | Số giờ tự học, tự nghiên cứu | Mã học phần/ số tín chỉ tiêu quyết | | |
|-----|---|----------------|-----------|------------------|--------------|----|----|--|--|---|--|--|
| | | | | | Lên lớp | | | Thực hành, thí nghiệ m, thực địa | | | | |
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | |
| III | Khối học vấn chuyên ngành | | | | 66 | | | | | | | |
| | Phản bắt buộc | | | | 43 | | | | | | | |
| 40 | Dẫn luận ngôn ngữ học | VNLC 7214 | 2 | 2 | 24 | 0 | 6 | 0 | 70 | | | |
| 41 | Ngữ âm học tiếng Việt | VNLC 7215 | 3 | 2 | 24 | 0 | 6 | 0 | 70 | VNLC 7214 | | |
| 42 | Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt | VNLC 7216 | 3 | 2 | 24 | 0 | 6 | 0 | 70 | VNLC 7214 | | |
| 43 | Ngữ pháp tiếng Việt | VNLC 7217 | 4 | 4 | 48 | 0 | 12 | 0 | 140 | VNLC 7214 | | |
| 44 | Ngôn ngữ học đối chiếu | VNLC 7218 | 5 | 2 | 8 | 12 | 10 | 0 | 70 | VNLC 7214 | | |
| 45 | Phong cách học tiếng Việt | VNLC 7219 | 5 | 3 | 36 | 0 | 9 | 0 | 105 | VNLC 7214 | | |
| 46 | Từ Hán Việt: Lý thuyết và thực hành | VNLC 7220 | 6 | 3 | 36 | 0 | 9 | 0 | 105 | | | |
| 47 | Văn học dân gian Việt Nam | VNLC 7221 | 3 | 3 | 36 | 0 | 9 | 0 | 105 | | | |
| 48 | Văn học trung đại Việt Nam | VNLC 7222 | 4 | 3 | 33 | 0 | 12 | 0 | 105 | | | |
| 49 | Văn học Việt Nam hiện đại | VNLC 7223 | 5 | 3 | 36 | 0 | 9 | 0 | 105 | | | |
| 50 | Nghề nghiệp và từ chỉ nghề nghiệp ở Việt Nam | VNLC 7224 | 5 | 3 | 30 | 5 | 10 | 0 | 105 | | | |
| 51 | Tộc người và ngôn ngữ của các tộc người ở Việt Nam | VNLC 7225 | 6 | 2 | 21 | 4 | 5 | 0 | 70 | | | |
| 52 | Tiếng Việt trong văn hóa dân gian Việt Nam | VNLC 7226 | 6 | 3 | 32 | 3 | 10 | 0 | 105 | | | |
| 53 | Tiếng Việt trong lĩnh vực nông nghiệp | VNLC 7227 | 4 | 3 | 40 | 0 | 5 | 0 | 105 | | | |
| 54 | Tiếng Việt trong lĩnh vực khoa học công nghệ | VNLC 7228 | 4 | 3 | 30 | 5 | 10 | 0 | 105 | | | |
| 55 | Tiếng Việt thương mại | VNLC 7229 | 4 | 2 | 10 | 20 | 0 | 0 | 70 | | | |
| | Phản tự chọn | | | | 23/60 | | | | | | | |
| 56 | Tiếng Việt: Nghe – nói 2 | VNLC 7230 | 1 | 2 | 10 | 20 | 0 | 0 | 70 | VNLC 7255 | | |
| 57 | Tiếng Việt: Đọc – viết 2 | VNLC 7231 | 1 | 2 | 10 | 20 | 0 | 0 | 70 | VNLC 7256 | | |

| TT | Tên các học phần | Mã học phần | Học kì | Số tín chỉ | Số tiết | | | | | Số giờ tự học, tự nghiên cứu | Mã học phần/ số tín chỉ tiêu quyết | | |
|----|---|----------------|-----------|------------------|---------|----|----|--|-----|--|---|--|--|
| | | | | | Lên lớp | | | Thực hành, thí nghiệ m, thực địa | | | | | |
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | | |
| 58 | Tiếng Việt: Nghe – nói 3 | VNLC 7232 | 2 | 3 | 10 | 20 | 15 | 0 | 105 | | VNLC 7255 | | |
| 59 | Tiếng Việt: Đọc – viết 3 | VNLC 7233 | 2 | 3 | 15 | 15 | 15 | 0 | 105 | | VNLC 7256 | | |
| 60 | Tiếng Việt: Nghe – nói 4 | VNLC 7234 | 2 | 2 | 10 | 10 | 10 | 0 | 70 | | VNLC 7255 | | |
| 61 | Tiếng Việt: Đọc – viết 4 | VNLC 7236 | 2 | 2 | 10 | 10 | 10 | 0 | 70 | | VNLC 7256 | | |
| 62 | Tiếng Việt du lịch | VNLC 7237 | 4 | 3 | 25 | 10 | 10 | 0 | 105 | | | | |
| 63 | Phát triển kĩ năng đọc tiếng Việt (đọc – dịch) | VNLC 7238 | 4 | 3 | 15 | 15 | 15 | 0 | 105 | | | | |
| 64 | Phát triển kĩ năng nghe tiếng Việt (nghe – dịch) | VNLC 7239 | 4 | 3 | 15 | 15 | 15 | 0 | 105 | | | | |
| 65 | Phát triển kĩ năng viết tiếng Việt | VNLC 7240 | 5 | 3 | 15 | 15 | 15 | 0 | 105 | | | | |
| 66 | Tiếng Việt trong lĩnh vực tôn giáo ở Việt Nam | VNLC 7241 | 5 | 3 | 25 | 10 | 10 | 0 | 105 | | | | |
| 67 | Lịch sử tiếng Việt | VNLC 7242 | 5 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 70 | | | | |
| 68 | Phương ngữ tiếng Việt | VNLC 7243 | 5 | 2 | 22 | 0 | 8 | 0 | 70 | | | | |
| 69 | Tiếng Việt trong lĩnh vực địa lí, lịch sử Việt Nam | VNLC 7244 | 6 | 2 | 26 | 0 | 4 | 0 | 70 | | | | |
| 70 | Ảnh hưởng Nho, Phật, Đạo với văn hóa Việt Nam | VNLC 7245 | 6 | 3 | 36 | 0 | 9 | 0 | 105 | | | | |
| 71 | Ngôn ngữ và văn hóa | VNLC 7246 | 6 | 2 | 26 | 0 | 4 | 0 | 70 | | | | |
| 72 | Tiếng Việt trong lĩnh vực chính trị, pháp luật Việt Nam | VNLC 7247 | 6 | 2 | 24 | 0 | 6 | 0 | 70 | | | | |
| 73 | Tiếng Việt báo chí – truyền thông | VNLC 7248 | 6 | 2 | 8 | 12 | 10 | 0 | 70 | | | | |
| 74 | Văn học nước ngoài ở Việt Nam | VNLC 7249 | 7 | 2 | 26 | 0 | 4 | 0 | 70 | | | | |
| 75 | Ngữ dụng học tiếng Việt | VNLC 7250 | 7 | 2 | 24 | 0 | 6 | 0 | 70 | | VNLC 7214 | | |
| 76 | Tiếng Việt trong hoạt động lễ hội ở Việt Nam | VNLC 7251 | 7 | 2 | 24 | 0 | 6 | 0 | 70 | | | | |

| TT | Tên các học phần | Mã học phần | Học ki | Số tín chỉ | Số tiết | | | | Số giờ tự học, tự nghiên cứu | Mã học phần/ số tín chỉ tiên quyết | | |
|----|--|----------------|-----------|------------------|---|----|----|--|--|---|--|--|
| | | | | | Lên lớp | | | Thực hành, thí nghiệ m, thực địa | | | | |
| | | | | | LT | BT | TL | | | | | |
| 77 | Tiếng Việt trong lĩnh vực nghệ thuật Việt Nam | VNLC 7252 | 7 | 2 | 26 | 0 | 4 | 0 | 70 | | | |
| 78 | Cơ sở ngôn ngữ văn tự Hán Nôm và văn bản Hán văn Trung Hoa | VNLC 7253 | 4 | 4 | 48 | 0 | 12 | 0 | 140 | | | |
| 79 | Minh giải văn bản Hán văn Việt Nam | VNLC 7254 | 5 | 3 | 36 | 0 | 9 | 0 | 105 | VNLC 7253 | | |
| 80 | KHÓA LUẬN | VNLC 7200 | 8 | 6 | Tương đương 2-3 CĐ tự chọn, mỗi CĐ 2-3 tín chỉ | | | | | | | |

c) Quy mô tuyển sinh

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo và năng lực đội ngũ khả năng hợp tác đào tạo và điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo hiện có, Khoa Ngữ văn dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh như sau:

| Năm học | Số lượng chỉ tiêu dự kiến |
|-----------|---------------------------|
| 2025-2026 | 50 |
| 2026-2027 | 50 |
| 2027-2028 | 60 |
| 2028-2029 | 80 |
| 2029-2030 | 100 |

Khoa sẽ tổ chức lấy ý kiến khảo sát, phân tích, rút kinh nghiệm; tổ chức rà soát điều chỉnh chương trình, kế hoạch đào tạo ngay sau khóa đào tạo đầu tiên kết thúc

**IV. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO
TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO**

* Về nguồn nhân lực

Thời điểm hiện tại, Nhà trường, Khoa Ngữ văn đã chuẩn bị đủ nguồn nhân lực theo quy định hiện hành gồm 05 PGS.TS và 09 TS (thực tế cán bộ cơ hưu của khoa hiện có 18 PGS.TS, 20 tiến sĩ và 06 Thạc sĩ). Tuy nhiên, rủi ro có thể có trong thời gian tới do sự cạnh tranh của thị trường lao động, đặc biệt là đội ngũ chuyên gia luôn được quan tâm, thu hút giữa môi trường công lập và môi trường ngoài công lập; khó khăn đối với Nhà trường trong việc thực hiện chế độ đai ngộ với cán bộ giảng viên, chuyên gia do những quy định hiện hành đối với cơ sở đào tạo công lập,... dẫn đến có thể dẫn đến những biến động về đội ngũ theo hướng làm thiếu hụt lực lượng giảng viên cơ hưu.

Biện pháp khắc phục và ngăn ngừa những rủi ro trên:

- Tăng cường công tác truyền thông và tuyển dụng, trong đó ưu tiên tuyển dụng các ứng viên đã có học vị tiến sĩ chuyên ngành Học tập tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
- Xây dựng kế hoạch tuyển chọn sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc hoặc loại giỏi do Khoa đào tạo. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn kế cận.

* Về nguồn tuyển sinh

Rủi ro, khó khăn về nguồn tuyển sinh do thiếu hụt người dự tuyển, người học so với kì vọng dẫn đến lãng phí nguồn lực,... Về vấn đề này, thực tế trong cả nước đến nay, ngoại trừ một số Trường đại học (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Hà Nội, ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Cửu Long, Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội...) đã mở ngành Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, nhưng gặp nhiều khó khăn về đội ngũ giảng viên có trình độ cao, uy tín tuyển sinh chưa cao. Đây lại là lợi thế của Trường ĐHSP Hà Nội khi là trường trọng điểm quốc gia, có uy tín cao về đào tạo và NCKH, sẽ có sức hút hơn.

Biện pháp để phòng ngừa rủi ro về nguồn tuyển sinh:

- Tăng cường liên kết, hợp tác quốc tế (các trường đại học, viện đào tạo, văn phòng hoặc công ty tư vấn tuyển sinh ở nước ngoài).
- Tăng cường liên kết với các đơn vị sử dụng lao động để có cơ hội việc làm tốt cho sinh viên tốt nghiệp.
- Tập trung đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo; đảm bảo quyền lợi cho người học.
- Tăng cường đầu tư cho công tác tư vấn, quảng bá, truyền thông tuyển sinh, trong đó trước hết tập trung, chú trọng đến các nguồn là sinh viên của các ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần của Trường ĐHSP Hà Nội.
- Tăng cường phối hợp với các cơ sở nghiên cứu, địa phương, trường THPT để cùng truyền thông và quảng bá tuyển sinh.

V. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

1. Đề nghị của cơ sở đào tạo

Đề xuất mở ngành Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam (chương trình trình độ Đại học) của Khoa Ngữ văn phù hợp với chủ trương chiến lược phát triển Nhà trường, xu thế phát triển của đất nước và nhu cầu của xã hội.

Đối chiếu Thông tư số 02/2022/TT-BGDDĐT (gọi là TT_02) ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và Thông tư số 12/2024/TT-BGDDĐT ngày 10/10/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của TT_02, Trường ĐHSP Hà Nội đã đáp ứng đủ điều kiện tổ chức đào tạo ngành Tiếng Việt và văn hoá

Việt Nam, mã số 7220101. Kính đề nghị Hội đồng Trường DHSP Hà Nội cho phép mở ngành đào tạo Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, trình độ đại học, mã số: 7220101.

2. Cam kết triển khai thực hiện

Khoa Ngữ văn – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cam kết triển khai thực hiện và đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng đào tạo như đã trình bày trong Đề án. Ngoài ra, sẽ tiếp tục phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên và không ngừng đầu tư cơ sở vật chất hiện đại phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu nhằm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng đào tạo trong nước và khu vực quốc tế, tạo cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Quy trình đào tạo đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đề án mở ngành đào tạo được phê duyệt theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Phòng Đào tạo;
- Lưu Văn phòng Khoa.

TRƯỞNG KHOA

(Kí và ghi rõ họ tên)



PGS.TS Hà Văn Minh



PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn